

TCT CP BẢO HIỂM TOÀN CẦU
Hàng Cân Đối Kết Toán
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

SAO Y BẢN CHÍNH

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2024	30/06/2025	31/12/2024
Ngày 1... Tháng... Năm...	2	3	4	5
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG & ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	100	2,233,632,677,154	2,042,849,718,533	2,248,296,160,963
I. TIỀN	110	104,355,597,109	165,811,038,928	39,556,388,910
1. Tiền	111	67,355,597,109	165,811,038,928	39,556,388,910
4. Các khoản tương đương tiền	112	37,000,000,000	-	-
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	847,000,000,000	759,000,000,000	1,182,000,000,000
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn*	122	-	-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	847,000,000,000	759,000,000,000	1,182,000,000,000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130	715,753,737,860	619,151,048,836	600,093,479,428
1. Phải thu của khách hàng	131	66,681,959,021	84,310,753,302	129,621,146,891
1.1 Phải thu về HĐBH	131.1	66,681,959,021	84,310,753,302	129,621,146,891
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2	-	-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2,452,150,895	1,735,952,664	557,262,386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	1	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	804,201,104,675	699,346,326,692	636,229,689,868
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi*	139	(157,581,476,731)	(166,241,983,823)	(166,313,698,713)
IV. HÀNG TỒN KHO	140	746,473,253	1,078,074,230	1,745,885,922
1. Hàng tồn kho	141	746,473,253	1,078,074,230	1,745,885,922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*	149	-	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150	158,117,892,032	219,129,593,406	223,929,635,236
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	155,315,804,823	214,525,337,420	221,649,406,874
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	154,188,118,082	85,789,134,764	61,572,363,738
1.1. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	1,127,686,741	128,736,202,656	160,077,043,136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2,802,087,209	4,604,255,986	2,280,228,362
VI. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM	190	407,658,976,900	278,679,963,133	200,970,771,467
1. DPP nhượng tái BH	191	358,004,580,395	225,648,741,807	139,761,636,683
2. DPBT nhượng tái BH	192	49,654,396,505	53,031,221,326	61,209,134,784
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200	696,827,677,217	481,541,787,952	82,325,181,553
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210	11,797,696,417	12,091,784,429	11,637,654,709
4. Phải thu dài hạn khác	218	11,797,696,417	12,091,784,429	11,637,654,709
4.1. Ký quỹ BH	218.1	9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	2,797,696,417	3,091,784,429	2,637,654,709
5. DP Phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	60,066,528,083	55,685,484,422	58,360,951,470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9,340,239,520	8,575,890,840	9,494,362,325
- Nguyên giá	222	35,178,584,976	35,654,393,830	36,416,693,830
- Giá trị hao mòn lũy kế*	223	(25,838,345,456)	(27,078,502,990)	(26,922,331,505)
3. Tài sản cố định vô hình	227	50,726,288,563	47,109,593,582	48,866,589,145
- Nguyên giá	228	78,091,068,467	78,551,564,947	78,299,009,747
- Giá trị hao mòn lũy kế*	229	(27,364,779,904)	(31,441,971,365)	(29,432,420,602)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	90,750,000	1,306,182,500	290,750,000
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	253,435,692,952	265,870,031,178	4,124,325,333
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	252	5,769,790,046	-	5,769,790,046
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	249,000,000,000	267,515,495,891	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	4,435,692,952	4,124,325,333	4,124,325,333
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn*	259	(5,769,790,046)	(5,769,790,046)	(5,769,790,046)
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260	371,437,009,765	146,588,305,423	7,911,500,041

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2024	30/06/2025	31/12/2024
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	371,437,009,765	146,588,305,423	7,911,500,041
2. TS thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2,930,460,354,371	2,524,391,506,485	2,330,621,342,516
NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2024	30/06/2025	31/12/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	2,023,174,306,304	1,610,300,388,877	1,430,910,953,305
I. NỢ NGẮN HẠN	310	2,023,128,433,193	1,610,263,585,766	1,430,874,150,194
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	31,895,148,093	-
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	177,343,155,597	177,759,246,295	216,160,912,063
3.1. Phải trả về hợp đồng BH	312.1	177,183,180,883	177,642,629,390	215,962,270,757
3.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	159,974,714	116,616,905	198,641,306
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	11,484,871,726	9,090,586,430	23,362,700,131
5. Phải trả người lao động	315	7,021,245,657	7,459,118,138	4,532,410,414
6. Chi phí phải trả	316	-	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	384,060,236,796	353,452,420,320	379,668,407,095
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	50,863,718,460	37,031,010,778	28,642,747,880
9. Dự thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	285,529,324,345	164,058,919,386	92,352,111,234
10. DP Phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	733,225,460	842,931,148	973,713,129
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327	-	-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	1,106,092,655,152	828,674,205,178	685,181,148,248
13.1 DPP BH gốc và nhận tái	329.1	912,234,874,891	632,187,973,334	470,572,264,802
13.2. DPBT Bh gốc và nhận tái	329.2	119,840,341,714	110,006,241,776	133,043,520,953
13.3. DP dao động lớn	329.3	74,017,438,547	86,479,990,068	81,565,362,493
II. NỢ DÀI HẠN	330	45,873,111	36,803,111	36,803,111
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	45,873,111	36,803,111	36,803,111
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	907,286,048,067	914,091,117,608	899,710,389,211
Vốn chủ sở hữu	410	907,286,048,067	914,091,117,608	899,710,389,211
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	465,000,000,000	483,559,950,000	465,000,000,000
2. Thặng dư vốn CP	412	141,065,447,765	141,065,447,765	141,065,447,765
9. Quỹ dự trữ bất buộc	419	26,293,510,091	27,331,263,568	26,612,227,148
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	274,927,090,211	262,134,456,275	267,032,714,298
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430	2,930,460,354,371	2,524,391,506,485	2,330,621,342,516

Kế toán trưởng



Trần Bằng Đoàn



Phan Hoàng Chung Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	06T NĂM 2024	06T NĂM 2025	NĂM 2024
1	2	3	4	5
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	742,981,115,542	571,788,283,293	2,388,298,177,104
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11			
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	32,852,026,424	33,025,762,921	65,510,256,660
4. Thu nhập khác	13	28,160,701	166,656,855	162,346,523
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	587,214,406,258	442,688,596,609	2,064,366,266,775
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21			
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	921,667,873	298,733,110	1,206,145,079
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	148,099,470,589	143,890,050,607	324,007,522,598
9. Chi phí khác	24	290,146,654	189,502,608	11,132,273,775
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	39,335,611,293	17,913,820,135	53,258,572,060
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(7,415,763,522)	(3,533,091,738)	(14,964,383,145)
Chi phí thuế TNDN trong năm TC hiện hành	51a	(7,415,763,522)	(3,533,091,738)	(10,967,521,939)
Chi phí thuế TNDN BS các năm trước	51b	-	-	(3,996,861,206)
10. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	31,919,847,771	14,380,728,397	38,294,188,915
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	686.45	297.39	823.53

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bằng Đoàn



TP.HCM, Ngày 31 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Hoàng Chung Thủy

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	06T NĂM 2024	06T NĂM 2025	NĂM 2024
1	2	3	4	5
1. Doanh thu phí BH (01=01.1+01.2-01.3)	01	781,995,598,931	629,981,291,535	2,510,523,238,622
- Thu phí bảo hiểm gốc	01.1	1,175,629,808,003	788,309,559,936	2,456,553,268,355
- Thu phí nhận tái bảo hiểm	01.2	5,906,851,471	3,287,440,131	11,848,420,721
- Tăng (giảm) DPP BH gốc và nhận tái	01.3	(399,541,060,543)	(161,615,708,532)	42,121,549,546
2. Phí nhượng tái BH (02= 02.1-02.2)	02	288,581,463,622	214,596,986,295	1,037,372,444,201
- Tổng phí nhượng tái	02.1	486,527,717,415	300,484,091,419	1,017,075,754,282
- Tăng (giảm) DPP nhượng tái	02.2	(197,946,253,793)	(85,887,105,124)	20,296,689,919
3. Doanh thu phí BH thuần (03 = 01-02)	03	493,414,135,309	415,384,305,240	1,473,150,794,421
4. HH nhượng TBH và dthu khác	04	249,566,980,233	156,403,978,053	915,147,382,683
- Hoa hồng nhượng tái BH	04.1	249,142,898,837	155,847,818,624	914,632,316,733
- Dthu khác hoạt động KDBH	04.2	424,081,396	556,159,429	515,065,950
5. DThu thuần hđ kinh doanh BH (10=03+04)	10	742,981,115,542	571,788,283,293	2,388,298,177,104
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11	57,666,469,960	68,864,064,402	123,771,855,329
- Tổng chi bồi thường	11.1	55,831,979,052	68,886,416,435	124,494,867,466
- Các khoản giảm trừ	11.2	1,834,490,908	(22,352,033)	(723,012,137)
7. Thu bồi thường nhượng tái	12	(8,865,189,777)	(66,392,251,668)	(21,954,568,432)
8. Tăng (giảm) DPBT BH gốc và nhận tái	13	(5,880,112,982)	(23,037,279,177)	7,323,066,257
9. Tăng (giảm) DPBT nhượng tái	14	10,607,681,986	8,177,913,458	(947,056,293)
10. Tổng chi BT BH (15=11-12+13-14)	15	53,528,849,187	(12,387,552,985)	108,193,296,861
11. Tăng/giảm dự phòng dao động lớn trong năm	16	6,965,335,403	4,914,627,575	14,513,259,349
12. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	526,720,221,668	450,161,522,019	1,941,659,710,565
+ Chi hoa hồng	17.1	121,936,488,138	87,354,037,241	418,710,452,453
+ Chi khác	17.2	404,783,733,530	362,807,484,778	1,522,949,258,112
13. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (18=15+16+17)	18	587,214,406,258	442,688,596,609	2,064,366,266,775
14. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (19=10-18)	19	155,766,709,284	129,099,686,684	323,931,910,329
18. Doanh thu hoạt động Tài chính	23	32,852,026,424	33,025,762,921	65,510,256,660
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	921,667,873	298,733,110	1,206,145,079
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25	31,930,358,551	32,727,029,811	64,304,111,581
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	148,099,470,589	143,890,050,607	324,007,522,598
22. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=19+22+25-26)	30	39,597,597,246	17,936,665,888	64,228,499,312
23. Thu nhập khác	31	28,160,701	166,656,855	162,346,523
24. Chi phí khác	32	290,146,654	189,502,608	11,132,273,775
25. Lợi nhuận khác (40 + 31 -32)	40	(261,985,953)	(22,845,753)	(10,969,927,252)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	39,335,611,293	17,913,820,135	53,258,572,060
27. Chi phí thuế TNDN	51	(7,415,763,522)	(3,533,091,738)	(14,964,383,145)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 51 + 51 + 52)	60	31,919,847,771	14,380,728,397	38,294,188,915
- Thuế TNDN phải nộp				
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	686.45	297.39	823.53

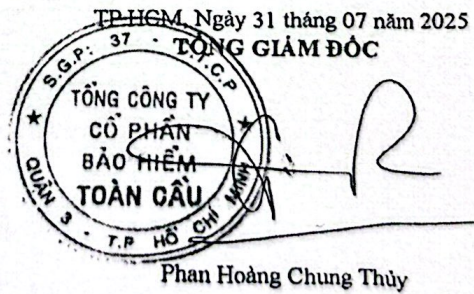
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Bằng Đoàn

TP.HCM, Ngày 31 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Hoàng Chung Thùy